

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01-7-2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lý Bích Khiêm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Huỳnh Phước.

Ông Đào Khel.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Văn Ngọc Hân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thúy Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 01/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2021/TLST-HNGĐ ngày 15/3/2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Dư Mỹ D, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Số 80, đường BĐ, khóm N, phường B, thành phố T, tỉnh S.

***- Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp TĐ, xã LĐ, huyện LP, tỉnh S

Địa chỉ tạm trú: Số 35B đường 30/4, khóm S, phường H, thành phố T, tỉnh S.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***- Theo đơn khởi kiện ngày 21/01/2021 và lời trình bày của bà Dư Mỹ D tại phiên tòa thì:***

***- Về quan hệ hôn nhân:*** Bà Dư Mỹ D và ông Nguyễn Văn N tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 4, thành phố T, tỉnh S vào ngày 19/8/2013. Quá trình chung sống đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống và tính tình không phù hợp, thiếu sự tôn trọng nhau và thường xuyên tranh cãi.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông N có 01 người con chung là cháu Nguyễn Nhật H, (nam, sinh ngày 31/3/2014).

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa bà D yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Văn N; Về con chung: Sau khi ly hôn, bà D yêu cầu nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Nhật H, (nam, sinh ngày 31/3/2014) không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Bà D trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà D đã nộp bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 86/2013, quyển số 01, ngày 19/8/2013, bản sao chứng thực Giấy Khai sinh Nguyễn Nhật H.

- Theo tờ tường trình ngày 29/3/2021 của bị đơn ông Nguyễn Văn N thì: Ông thừa nhận giữa ông và bà D tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 4, thành phố T, tỉnh S thời gian chung sống có một người con chung tên Nguyễn Nhật H, quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn với bên gia đình vợ, về tài sản chung, nợ chung không có.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với ông Nguyễn Văn N và ông N cư trú tại địa chỉ số 35B đường 30/4, khóm S, phường H, thành phố T, tỉnh S, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1.2] Ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Dư Mỹ D và ông Nguyễn Văn N xác lập quan hệ vợ chồng phù hợp quy định về điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/8/2013 tại Ủy ban nhân dân phường 4, thành phố T, tỉnh S theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86/2013, quyển số 01, ngày 19/8/2013 nên hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ do bà Dư Mỹ D cung cấp, có cơ sở xác định sau thời gian chung sống thì bà D và ông N phát sinh mâu thuẫn do có sự khác biệt về quan điểm sống, không thông cảm cho nhau nên dẫn đến thường xuyên cãi vã; bà D không còn tình cảm với ông N và mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Đây là sự vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà D được ly hôn với ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung:

[2.3.1] Xét yêu cầu nuôi con của bà D, Hội đồng xét xử xét thấy cháu Nguyễn Nhật H, (nam, sinh ngày 31/3/2014) đang sống chung với bà D tại Số 80, đường BĐ, khóm N, phường B, thành phố T, tỉnh S nên Hội đồng xét xử giao cháu Hào cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3.2] Về cấp dưỡng nuôi con, bà D tự nguyện không yêu cầu ông N thực hiện nghĩa vụ này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3.3] Ông Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu H theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.4] Về tài sản chung, bà D trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung, bà D trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dư Mỹ D và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[4] Về án phí:

Bà Dư Mỹ D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dư Mỹ D

1.1/. Về quan hệ vợ chồng: Bà Dư Mỹ D được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

1.2/. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Giao con chung là cháu Nguyễn Nhật H, (nam, sinh ngày 31/3/2014) cho bà Dư Mỹ D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Văn N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Nguyễn Nhật H, (nam, sinh ngày 31/3/2014) theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1.3/. Về tài sản chung, bà D trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.4/. Về nợ chung, bà D trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dư Mỹ D phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009607 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; Bà Dư Mỹ D đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3/. Bà Dư Mỹ D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- TAND T. Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Lý Bích Khiêm**

